

Số: /BC-UBND

Đức Cơ, ngày tháng năm 2023

BÁO CÁO

Số liệu quyết toán kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022

Kính gửi: Sở Tài chính.

Triển khai Văn bản số 606/STC-QLNS ngày 03/3/2023 của Sở Tài chính về việc báo cáo số liệu quyết toán kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022.

Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ báo cáo như sau:

1. Tổng dự toán giao năm 2022: 36.235.000.000 đồng. Trong đó:

- Vốn sự nghiệp: 7.366.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư: 28.869.000.000 đồng.

2. Tổng số quyết toán năm 2022: 16.430.263.280 đồng. Trong đó:

- Vốn sự nghiệp: 2.158.857.680 đồng.
- Vốn đầu tư: 14.271.405.600 đồng.

3. Tổng dự toán chuyển sang năm 2023: 14.763.736.720 đồng. Trong đó:

- Vốn sự nghiệp: 5.207.142.320 đồng.
- Vốn đầu tư: 9.556.594.000 đồng.

4. Kinh phí còn lại đề nghị nộp trả: 5.041.000.000 đồng. Trong đó:

- Vốn đầu tư: 5.041.000.000 đồng.

Đã ban hành Quyết định nộp trả ngân sách tỉnh số 465/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của UBND huyện.

(Chi tiết có biểu kèm theo).

UBND huyện Đức Cơ, báo cáo Sở Tài chính xem xét, tổng hợp.

Báo cáo này thay thế báo cáo số 84/BC-UBND ngày 10/3/2023 của UBND huyện Đức Cơ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo UBND huyện, VP;
- Phòng Tài chính – KH;
- Lưu VT-VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Mạnh Định

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /3/2023 của UBND huyện Đức Cơ)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng dự toán giao năm 2022				Tổng số quyết toán năm 2022			Tổng dự toán chuyển sang năm 2023				Kinh phí còn lại đề nghị nộp trả NSTW, NS tỉnh		
		Tổng cộng	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	Tổng cộng	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	Tổng cộng	NSTW	NS cấp tỉnh
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG	36.235,00000	30.807,00000	5.041,00000	387,00000	16.324,74428	-	105,51900	14.763,73672	14.482,25572	-	281,48100	5.041,00000	-	5.041,00000
A	TỔNG VỐN SỰ NGHIỆP	7.366,00000	6.979,00000	-	387,00000	2.053,33868	-	105,51900	5.207,14232	4.925,66132	-	281,48100	-	-	-
B	TỔNG VỐN ĐẦU TƯ	28.869,00000	23.828,00000	5.041,00000	-	14.271,40560	-	-	9.556,59440	9.556,59440	-	-	5.041,00000	-	5.041,00000
	Chi tiết cụ thể như sau:								-	-	-	-			
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	4.551,00000	2.147,00000	2.404,00000	-	1.556,00000	-	-	2.995,00000	591,00000		-	2.404,00000	-	2.404,00000
1.1	Vốn đầu tư	4.004,00000	1.600,00000	2.404,00000	-	1.324,00000	-	-	2.680,00000	276,00000		-	2.404,00000	-	2.404,00000
	Huyện Đức Cơ	4.004,00000	1.600,00000	2.404,00000		1.324,00000			2.680,00000	276,00000		-	2.404,00000		2.404,00000
1.2	Vốn sự nghiệp	547,00000	547,00000	-	-	232,00000	-	-	315,00000	315,00000	-	-	-	-	-
-	Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	460,00000	460,00000	-	-	160,00000	-	-	300,00000	300,00000	-	-	-	-	-
	Huyện Đức Cơ	460,00000	460,00000			160,00000			300,00000	300,00000	-	-			
-	Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	87,00000	87,00000	-	-	72,00000	-	-	15,00000	15,00000	-	-	-	-	-
	Huyện Đức Cơ	87,00000	87,00000			72,00000			15,00000	15,00000	-	-			
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	9.130,00000	6.650,00000	2.480,00000	-	-	-	-	9.130,00000	6.650,00000		-	2.480,00000	-	2.480,00000
-	Vốn đầu tư	9.130,00000	6.650,00000	2.480,00000	-	-	-	-	9.130,00000	6.650,00000		-	2.480,00000	-	2.480,00000
	Huyện Đức Cơ	9.130,00000	6.650,00000	2.480,00000					9.130,00000	6.650,00000		-	2.480,00000		2.480,00000
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	1.298,00000	1.175,00000	-	123,00000	-	-	-	1.298,00000	1.175,00000	-	123,00000	-	-	-
3.1	Vốn sự nghiệp	1.298,00000	1.175,00000	-	123,00000	-	-	-	1.298,00000	1.175,00000	-	123,00000	-	-	-
-	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Đức Cơ	-	-						-	-	-	-			
-	Nội dung 1-Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	1.203,00000	1.089,00000	-	114,00000	-	-	-	1.203,00000	1.089,00000	-	114,00000	-	-	-
	Huyện Đức Cơ	1.203,00000	1.089,00000		114,00000				1.203,00000	1.089,00000	-	114,00000			
-	Nội dung 3-Tiểu dự án 2: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	95,00000	86,00000	-	9,00000	-	-	-	95,00000	86,00000	-	9,00000	-	-	-
	Huyện Đức Cơ	95,00000	86,00000		9,00000				95,00000	86,00000	-	9,00000			
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	15.893,00000	15.712,00000	-	181,00000	13.336,40560	-	105,51900	2.451,07540	2.375,59440	-	75,48100	-	-	-
4.1	Vốn đầu tư	15.171,00000	15.171,00000	-	-	12.947,40560	-	-	2.223,59440	2.223,59440	-	-	-	-	-
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống vùng đồng bào DTTS&MN	15.171,00000	15.171,00000	-	-	12.947,40560	-	-	2.223,59440	2.223,59440	-	-	-	-	-

	Huyện Đức Cơ	15.171,00000	15.171,00000			12.947,40560			2.223,59440	2.223,59440	-	-			
4.2	Vốn sự nghiệp	722,00000	541,00000	-	181,00000	389,00000	-	105,51900	227,48100	152,00000	-	75,48100	-	-	-
-	Nội dung 1 - Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐB DTTS&MN	722,00000	541,00000	-	181,00000	389,00000	-	105,51900	227,48100	152,00000	-	75,48100	-	-	-
	Huyện Đức Cơ	722,00000	541,00000		181,00000	389,00000		105,51900	227,48100	152,00000	-	75,48100			
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	1.894,00000	1.894,00000	-	-	433,88268	-	-	1.460,11732	1.460,11732	-	-	-	-	-
5.1	Vốn đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS								-	-	-	-			
5.2	Vốn sự nghiệp	1.894,00000	1.894,00000	-	-	433,88268	-	-	1.460,11732	1.460,11732	-	-	-	-	-
-	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	237,00000	237,00000	-	-	-	-	-	237,00000	237,00000	-	-	-	-	-
	Huyện Đức Cơ	237,00000	237,00000						237,00000	237,00000	-	-			
-	Nội dung 2 - TDA2: Đào tạo dự bị đại học, đại học, sau đại học								-	-	-	-			
-	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN	1.488,00000	1.488,00000	-	-	264,88268	-	-	1.223,11732	1.223,11732	-	-	-	-	-
	Huyện Đức Cơ	1.488,00000	1.488,00000			264,88268			1.223,11732	1.223,11732	-	-			
-	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	169,00000	169,00000	-	-	169,00000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Đức Cơ	169,00000	169,00000			169,00000			-	-	-	-			
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	564,00000	407,00000	157,00000	-	-	-	-	564,00000	407,00000		-	157,00000	-	157,00000
-	Vốn đầu tư	564,00000	407,00000	157,00000	-	-	-	-	564,00000	407,00000		-	157,00000	-	157,00000
	Huyện Đức Cơ	564,00000	407,00000	157,00000					564,00000	407,00000		-	157,00000		157,00000
-	Vốn sự nghiệp								-	-	-	-			
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dtts; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn đầu tư								-	-	-	-			
	Vốn sự nghiệp								-	-	-	-			
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	575,00000	520,00000	-	55,00000	-	-	-	575,00000	520,00000	-	55,00000	-	-	-
	Vốn sự nghiệp	575,00000	520,00000	-	55,00000	-	-	-	575,00000	520,00000	-	55,00000	-	-	-
	Huyện Đức Cơ	575,00000	520,00000		55,00000				575,00000	520,00000	-	55,00000			

9	Dự án 9: Đầu tư phát triểnnhóm DTTS còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	2.175,00000	2.161,00000	-	14,00000	869,52800	-	-	1.305,47200	1.291,47200	-	14,00000	-	-	-
9.1	Vốn sự nghiệp	2.175,00000	2.161,00000	-	14,00000	869,52800	-	-	1.305,47200	1.291,47200	-	14,00000	-	-	-
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm DTTS còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù	2.027,00000	2.027,00000	-	-	853,28800	-	-	1.173,71200	1.173,71200	-	-	-	-	-
	Huyện Đức Cơ	2.027,00000	2.027,00000			853,28800			1.173,71200	1.173,71200	-	-			
-	Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	148,00000	134,00000	-	14,00000	16,24000	-	-	131,76000	117,76000	-	14,00000	-	-	-
	Huyện Đức Cơ	148,00000	134,00000		14,00000	16,24000			131,76000	117,76000	-	14,00000			
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	155,00000	141,00000	-	14,00000	128,92800	-	-	26,07200	12,07200	-	14,00000	-	-	-
10.1	Vốn đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Đức Cơ	-							-	-	-	-			
10.2	Vốn sự nghiệp	155,00000	141,00000	-	14,00000	128,92800	-	-	26,07200	12,07200	-	14,00000	-	-	-
-	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng DB DTTS&MN	129,00000	117,00000	-	12,00000	117,00000	-	-	12,00000	-	-	12,00000	-	-	-
	Huyện Đức Cơ	129,00000	117,00000		12,00000	117,00000			12,00000	-	-	12,00000			
-	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	5,00000	5,00000	-	-	-	-	-	5,00000	5,00000	-	-	-	-	-
	Huyện Đức Cơ	5,00000	5,00000						5,00000	5,00000	-	-			
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	21,00000	19,00000	-	2,00000	11,92800	-	-	9,07200	7,07200	-	2,00000	-	-	-
	Huyện Đức Cơ	21,00000	19,00000		2,00000	11,92800			9,07200	7,07200	-	2,00000			

Ghi chú:

- Đề nghị các đơn vị khi tổng hợp số liệu không làm tròn số liệu mà giữ nguyên phần thập phân sau số triệu đồng.
- Tổng kinh phí Quyết toán của Phụ lục 01/BC (Vốn SN + Vốn Đầu tư) phải bằng với Tổng kinh phí Quyết toán tại mẫu 65 (theo TT342) của đơn vị

Tên đơn vị: UBND HUYỆN ĐỨC CỜ.

Mẫu biểu 65
(Thông tư 342/2016/TT-BTC)

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU THEO MỤC LỤC
NSNN NĂM 2022

Đơn vị: Đồng

Tên đơn vị	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Mã CTMT	Số QT	Gồm:				
								NSTW	NSDP	Trong đó:		Nguồn khác
										NS cấp tỉnh	NS huyện	
Tổng số							16.430.263.280	16.324.744.280	105.519.000	0	105.519.000	
PHÒNG DÂN TỘC	683	070	098	6650	6651	00515	12.900.000	12.900.000	0			
	683	070	098	6650	6652	00515	21.600.000	21.600.000	0			
	683	070	098	6650	6657	00515	9.720.000	9.720.000	0			
	683	070	098	6650	6658	00515	77.400.000	77.400.000	0			
	683	070	098	6650	6699	00515	47.380.000	47.380.000	0			
	683	160	171	6650	6651	00521	18.000.000	18.000.000	0			
	683	160	171	6650	6652	00521	9.600.000	9.600.000	0			
	683	160	171	6650	6655	00521	11.928.000	11.928.000	0			
	683	160	171	6650	6657	00521	8.600.000	8.600.000	0			
	683	160	171	6650	6658	00521	55.200.000	55.200.000	0			
	683	160	171	6650	6699	00521	25.600.000	25.600.000	0			
	683	370	398	6650	6651	00519	6.600.000	6.600.000	0			
	683	370	398	6650	6652	00519	600.000	600.000	0			
	683	370	398	6650	6657	00519	140.000	140.000	0			
	683	370	398	6650	6658	00519	6.000.000	6.000.000	0			

Tên đơn vị	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Mã CTMT	Số QT	Gồm:				
								NSTW	NSDP	Trong đó:		Nguồn khác
										NS cấp tỉnh	NS huyện	
	683	370	398	6650	6699	00519	2.900.000	2.900.000	0			
PHÒNG LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	624	070	098	7000	7012	00515	264.882.680	264.882.680	0			
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN ĐỨC CỐ	799	280	292	9300	9301	00514	5.284.424.000	5.284.424.000				
	799	280	292	9400	9402	00514	941.747.000	941.747.000				
	799	280	292	9400	9449	00514	47.451.000	47.451.000				
XÃ IA NAN	800	290	292	9300	9301	00514	201.289.000	201.289.000				
	800	280	292	9400	9401	00514	4.118.000	4.118.000				
	800	280	309	7100	7149	00511	51.000.000	51.000.000				
	800	070	072	6900	6949	00514	27.000.000	22.000.000	5.000.000		5.000.000	
XÃ IA DOM	800	370	398	9300	9349	00511	240.000.000	240.000.000				
	800	370	398	7750	7799	00511	181.000.000	181.000.000				
XÃ IA KRÊL	800	280	292	9300	9301	00514	916.745.000	916.745.000				
	800	370	398	9300	9349	00511	684.000.000	684.000.000				
XÃ IA KLA	800	280	292	9300	9301	00514	705.938.000	705.938.000				
	800	280	292	9400	9401	00514	14.360.600	14.360.600				
	800	280	309	6900	6949	00514	76.000.000	57.000.000	19.000.000		19.000.000	
	800	280	309	9300	9349	00511	240.000.000	240.000.000				
XÃ IA PNÔN	800	280	292	9300	9301	00514	672.944.000	672.944.000				
	800	370	398	9300	9349	00511	160.000.000	160.000.000				
	800	280	309	6900	6949	00514	76.000.000	57.000.000	19.000.000		19.000.000	

Tên đơn vị	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Mã CTMT	Số QT	Gồm:				
								NSTW	NSDP	Trong đó:		Nguồn khác
										NS cấp tỉnh	NS huyện	
XÃ IA LANG	800	280	292	9300	9301	00514	188.556.000	188.556.000				
	800	280	292	9400	9401	00514	3.883.000	3.883.000				
	800	280	292	9300	9301	00514	385.866.000	385.866.000				
	800	280	292	9400	9401	00514	7.896.000	7.896.000				
	800	280	292	9300	9301	00514	690.947.000	690.947.000				
	800	280	292	9400	9401	00514	14.139.000	14.139.000				
	800	070	072	6900	6949	00514	33.723.000	18.389.000	15.334.000		15.334.000	
	800	280	309	6900	6949	00514	82.611.000	82.611.000				
	800	070	072	6900	6949	00519	245.000.000	245.000.000				
XÃ IA KRIÊNG	800	280	292	9300	9301	00514	907.796.000	907.796.000				
	800	280	292	9400	9401	00514	18.579.000	18.579.000				
XÃ IA DIN	800	280	309	9300	9301	00514	943.308.000	943.308.000				
	800	280	309	9400	9401	00514	19.303.000	19.303.000				
	800	280	292	6900	6922	00514	97.185.000	76.000.000	21.185.000		21.185.000	
	800	280	292	6900	6922	00519	274.307.000	274.307.000				
XÃ IA DÓK	800	280	292	9300	9301	00514	958.631.000	958.631.000				
	800	280	292	9400	9401	00514	19.485.000	19.485.000				
	800	340	341	6900	6949	00514	61.900.000	61.900.000				
	800	341	341	7000	7049	00514	40.100.000	14.100.000	26.000.000		26.000.000	
	800	280	292	6900	6922	00519	333.981.000	333.981.000				